

Số: 47 /2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa, chế độ báo cáo và kết nối dữ liệu trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết về hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa, chế độ báo cáo và kết nối dữ liệu trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 4 Điều 6 và khoản 2 Điều 17 Nghị định số 302/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, bao gồm:

a) Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin và các tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về hệ thống công nghệ thông tin trong hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa;

b) Nội dung Đề án giải trình về mô hình, tổ chức hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa và giải pháp, lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 05 năm (sau đây gọi tắt là Đề án);

c) Chế độ báo cáo; việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu trong hoạt động

mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Sở giao dịch hàng hóa được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- b) Trung tâm thanh toán bù trừ;
- c) Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao dịch, thanh toán bù trừ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1. *Nền tảng quản lý thương mại và thị trường* là hệ thống thông tin do Bộ Công Thương quản lý, vận hành để tiếp nhận, quản lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.
- 2. *Kết nối dữ liệu* là việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

Chương II

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 3. Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin và các tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện

- 1. Doanh nghiệp đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm lập Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- 2. Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin phải thể hiện tối thiểu các nội dung sau:
 - a) Mô hình tổng thể hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giao dịch, thanh toán bù trừ, quản lý dữ liệu, giám sát giao dịch và kết nối với các chủ thể liên quan trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;
 - b) Các phân hệ nghiệp vụ chính của hệ thống, bao gồm hệ thống giao dịch điện tử, hệ thống giám sát giao dịch, hệ thống quản lý dữ liệu, hệ thống thanh toán bù trừ và các hệ thống có liên quan;
 - c) Phương án kết nối, trao đổi và chia sẻ dữ liệu giữa Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên của Sở giao dịch hàng hóa và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Phương án bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, quản lý và kiểm soát truy cập đối với hệ thống công nghệ thông tin;

đ) Phương án lưu trữ dữ liệu, sao lưu dữ liệu, dự phòng hệ thống và khôi phục hoạt động khi xảy ra sự cố;

e) Khả năng cung cấp, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật.

3. Tài liệu kèm theo Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin bao gồm:

a) Sơ đồ kiến trúc tổng thể hệ thống công nghệ thông tin;

b) Tài liệu mô tả các chức năng nghiệp vụ chính của hệ thống;

c) Tài liệu mô tả phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên của Sở giao dịch hàng hóa và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tài liệu chứng minh việc áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và kiểm soát truy cập đối với hệ thống công nghệ thông tin;

đ) Tài liệu mô tả phương án sao lưu dữ liệu, dự phòng hệ thống và khôi phục hoạt động khi xảy ra sự cố;

e) Báo cáo hoặc biên bản kiểm thử hệ thống đối với các nội dung về hiệu năng, an ninh mạng, khả năng kết nối dữ liệu và khả năng khôi phục hoạt động sau sự cố (nếu có).

4. Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin và các tài liệu kèm theo phải được người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp của doanh nghiệp ký xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của nội dung cung cấp.

Điều 4. Yêu cầu đối với Đề án

1. Doanh nghiệp đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm xây dựng Đề án theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đề án phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 302/2026/NĐ-CP, đồng thời làm rõ các nội dung sau:

a) Mô hình tổ chức, cơ cấu quản trị, phương thức quản lý, điều hành và mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận nghiệp vụ trong quá trình hoạt động;

b) Phương án tổ chức và vận hành hoạt động giao dịch, thanh toán bù trừ, quản lý rủi ro, công bố thông tin, lưu trữ dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống;

c) Phương án phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ trong việc tổ chức giao dịch, thanh toán bù trừ, quản lý ký quỹ, quản lý rủi

ro và xử lý các tình huống phát sinh;

d) Lộ trình, giải pháp phát triển thị trường, phát triển thành viên và thúc đẩy niềm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa;

đ) Phương án nhân sự, đào tạo và các điều kiện bảo đảm tổ chức, vận hành Sở giao dịch hàng hóa;

e) Các nội dung khác (nếu có) để chứng minh tính khả thi, hiệu quả và khả năng đáp ứng các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Đề án và các tài liệu kèm theo phải được người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp của doanh nghiệp ký xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Chương III

KẾT NỐI, CUNG CẤP VÀ CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 5. Kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu với Bộ Công Thương theo quy định của Nghị định số 302/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua Nền tảng quản lý thương mại và thị trường hoặc phương thức khác do Bộ Công Thương thông báo.

3. Dữ liệu được kết nối, cung cấp và chia sẻ phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, liên tục và tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời của dữ liệu được kết nối, cung cấp và chia sẻ.

5. Trường hợp việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác, Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương và thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục sự cố, bảo đảm việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu được thực hiện ngay sau khi hệ thống được khôi phục.

6. Dữ liệu kết nối, cung cấp và chia sẻ của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thời điểm và tần suất cung cấp dữ liệu

1. Dữ liệu về lệnh giao dịch, kết quả giao dịch, giá giao dịch, khối lượng giao dịch, vị thế giao dịch, nghĩa vụ ký quỹ, nghĩa vụ thanh toán và cảnh báo rủi ro được cung cấp theo thời gian thực.
2. Dữ liệu tổng hợp về hoạt động giao dịch, thanh toán bù trừ, ký quỹ và quản lý vị thế được cung cấp sau khi kết thúc phiên giao dịch, chậm nhất trước khi bắt đầu phiên giao dịch tiếp theo.
3. Dữ liệu về giao nhận hàng hóa được cung cấp sau khi có kết quả giao nhận.
4. Dữ liệu về thành viên, hàng hóa niêm yết, hợp đồng giao dịch và các thông tin có liên quan được cung cấp khi phát sinh mới hoặc có thay đổi.
5. Dữ liệu phục vụ chế độ báo cáo định kỳ được cung cấp theo kỳ báo cáo và thời hạn quy định tại Điều 8 Thông tư này.
6. Trường hợp cần thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước, Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của Bộ Công Thương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 7. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo quy định tại Thông tư này.
2. Báo cáo được gửi đến Bộ Công Thương thông qua Nền tảng quản lý thương mại và thị trường. Trường hợp chưa thực hiện được việc gửi báo cáo qua Nền tảng quản lý thương mại và thị trường thì thực hiện theo phương thức khác do Bộ Công Thương thông báo.
3. Báo cáo định kỳ gửi bằng phương thức điện tử quy định tại khoản 2 Điều này phải được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, trừ báo cáo được lập, gửi trực tiếp trên Nền tảng quản lý thương mại và thị trường hoặc được thực hiện thông qua kết nối dữ liệu tự động với Nền tảng.
4. Nội dung báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, trung thực, chính xác và đúng thời hạn theo quy định.
5. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo.
6. Trường hợp thực hiện gửi báo cáo theo phương thức khác quy định tại

khoản 2 Điều này, sau khi Nền tảng quản lý thương mại và thị trường được vận hành, Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm cập nhật báo cáo đã gửi trên Nền tảng theo quy định của Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo định kỳ

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các loại báo cáo định kỳ bao gồm:

- a) Báo cáo tuần;
- b) Báo cáo tháng;
- c) Báo cáo quý;
- d) Báo cáo 06 tháng;
- đ) Báo cáo năm.

3. Thời gian chốt số liệu đối với từng loại báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Báo cáo tuần: Từ phiên giao dịch đầu tiên đến hết phiên giao dịch cuối cùng của tuần báo cáo;

b) Báo cáo tháng: Từ phiên giao dịch đầu tiên đến hết phiên giao dịch cuối cùng của tháng báo cáo;

c) Báo cáo quý: Từ phiên giao dịch đầu tiên đến hết phiên giao dịch cuối cùng của quý báo cáo;

d) Báo cáo 06 tháng: Từ phiên giao dịch đầu tiên của năm đến hết phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6 năm báo cáo;

đ) Báo cáo năm: Từ phiên giao dịch đầu tiên đến hết phiên giao dịch cuối cùng của năm báo cáo.

Đối với chỉ tiêu phản ánh số liệu tại một thời điểm, số liệu được xác định tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Đối với chỉ tiêu phản ánh hoạt động giao dịch, số liệu được tổng hợp từ phiên giao dịch đầu tiên đến hết phiên giao dịch cuối cùng phát sinh trong kỳ báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

- a) Báo cáo tuần: Chậm nhất 17 giờ 00 ngày thứ Hai của tuần tiếp theo;
- b) Báo cáo tháng: Chậm nhất ngày 10 của tháng tiếp theo;
- c) Báo cáo quý: Chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;
- d) Báo cáo 06 tháng: Chậm nhất ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo;

đ) Báo cáo năm: Chậm nhất ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo.

5. Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời hạn gửi báo cáo được tính vào ngày làm việc tiếp theo.

6. Ngày gửi báo cáo được xác định theo thời điểm Nền tảng quản lý thương mại và thị trường xác nhận tiếp nhận thành công; trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính được xác định theo dấu bưu chính nơi gửi; trường hợp nộp trực tiếp được xác định theo ngày cơ quan tiếp nhận báo cáo.

Điều 9. Báo cáo đột xuất

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thực hiện báo cáo đột xuất khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra sự cố kỹ thuật hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống, hoạt động giao dịch, thanh toán bù trừ hoặc việc kết nối, cung cấp dữ liệu;

b) Biến động bất thường của thị trường có nguy cơ ảnh hưởng đến tính ổn định, công khai, minh bạch của hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

c) Phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc rủi ro có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của thị trường;

d) Xuất hiện nguy cơ gây mất ổn định thị trường giao dịch hàng hóa, ảnh hưởng đến an ninh kinh tế - tài chính, trật tự, an toàn xã hội hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng liên quan đến hoạt động giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 302/2026/NĐ-CP;

đ) Trường hợp khác theo yêu cầu của Bộ Công Thương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo đột xuất phải nêu rõ nội dung sự việc, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện, phạm vi và mức độ ảnh hưởng, nguyên nhân ban đầu, tình trạng hoạt động của hệ thống, biện pháp đã thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có). Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, báo cáo phải cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết để Bộ Công Thương xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 302/2026/NĐ-CP.

3. Báo cáo đột xuất được gửi đến Bộ Công Thương thông qua Nền tảng quản lý thương mại và thị trường hoặc phương thức khác do Bộ Công Thương thông báo.

4. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương, đồng thời gửi báo cáo ban đầu khi phát hiện sự việc và cập nhật thông tin cho đến khi sự việc được xử lý. Đối với các trường hợp khác, thời hạn

gửi báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công Thương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Công Thương

1. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm:

a) Là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì tiếp nhận, tổng hợp, thẩm tra hồ sơ đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Nền tảng quản lý thương mại và thị trường; tiếp nhận, quản lý, khai thác dữ liệu và báo cáo phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

d) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo, kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trong việc tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Thực hiện chế độ báo cáo, kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

2. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời của dữ liệu và báo cáo cung cấp cho Bộ Công Thương.

3. Duy trì các điều kiện cần thiết để thực hiện việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

4. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu và báo cáo theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 38/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giải pháp công nghệ và yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ đã hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này và hoàn thành việc kết nối, cung cấp, chia sẻ dữ liệu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Bộ Công Thương thông báo Nền tảng quản lý thương mại và thị trường sẵn sàng kết nối. Trong thời gian chưa hoàn thành việc kết nối, công tác báo cáo, cung cấp và chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo phương thức do Bộ Công Thương thông báo.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, TTTN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: VĂN PHONG
Email: vpbct@mmt.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG
THƯƠNG
Ngày ký: 03-09-2026
14:58:10 +07:00

Nguyễn Sinh Nhật Tân

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng thành viên dự kiến	
2	Số lượng hợp đồng giao dịch dự kiến	
3	Khối lượng giao dịch dự kiến	
4	Giá trị giao dịch dự kiến	

II. MÔ TẢ TỔNG THỂ HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Kiến trúc tổng thể hệ thống

Mô tả kiến trúc tổng thể của hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giao dịch, giám sát giao dịch, thanh toán bù trừ, quản lý dữ liệu và kết nối với cơ quan quản lý nhà nước.

2. Sơ đồ kiến trúc hệ thống

(Đính kèm sơ đồ kiến trúc tổng thể)

3. Các thành phần chính của hệ thống

STT	Thành phần hệ thống	Chức năng chính
1	Hệ thống giao dịch điện tử	
2	Hệ thống giám sát giao dịch	
3	Hệ thống quản lý dữ liệu	
4	Hệ thống kết nối dữ liệu	
5	Hệ thống thanh toán bù trừ (nếu có)	
6	Hệ thống quản lý rủi ro	
7	Hệ thống công bố thông tin	
8	Trung tâm dữ liệu chính	
9	Trung tâm dữ liệu dự phòng	
...	...	

III. MÔ TẢ CHỨC NĂNG NGHIỆP VỤ

1. Hệ thống giao dịch điện tử

Mô tả các chức năng:

- ☐ Niêm yết hàng hóa
- ☐ Xử lý đặt lệnh
- ☐ Xử lý sửa lệnh
- ☐ Xử lý hủy lệnh
- ☐ Khớp lệnh
- ☐ Công bố thông tin
- ☐ Quản lý giao dịch

Mô tả chi tiết:

.....

2. Hệ thống giám sát giao dịch

Mô tả các chức năng:

- ☐ Giám sát giao dịch
- ☐ Cảnh báo bất thường
- ☐ Quản lý nhật ký giao dịch
- ☐ Truy xuất dữ liệu

Mô tả chi tiết:

.....

3. Hệ thống thanh toán bù trừ

- ☐ Quản lý ký quỹ
- ☐ Quản lý vị thế mở
- ☐ Thanh toán bù trừ
- ☐ Quản lý rủi ro
- ☐ Kết nối với thành viên bù trừ và các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán liên quan
- ☐ Kết nối ngân hàng thanh toán

Mô tả chi tiết:

.....

IV. KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

1. Kết nối của Sở giao dịch với Trung tâm thanh toán bù trừ

STT	Nội dung	Mô tả
1	Dữ liệu trao đổi	
2	Phương thức kết nối	
3	Tần suất đồng bộ dữ liệu	

2. Kết nối với Nền tảng quản lý thương mại và thị trường của Bộ Công Thương

STT	Nội dung	Mô tả
1	Danh mục dữ liệu cung cấp	
2	Phương thức kết nối	
3	Tần suất truyền dữ liệu	

3. Mô tả giao diện lập trình ứng dụng (API) hoặc phương thức kết nối điện tử khác

STT	Nội dung	Mô tả
1	Danh mục API	
2	Cơ chế xác thực	
3	Cơ chế bảo mật kết nối	

V. AN NINH MẠNG VÀ DỰ PHÒNG HỆ THỐNG

1. Biện pháp bảo đảm an ninh mạng

STT	Nội dung	Có/Không	Mô tả
1	Quản lý tài khoản và phân quyền		
2	Kiểm soát truy cập		
3	Mã hóa dữ liệu		
4	Giám sát an ninh mạng		

2. Cơ chế sao lưu dữ liệu

STT	Nội dung	Mô tả
1	Phạm vi dữ liệu sao lưu	
2	Tần suất sao lưu	
3	Địa điểm lưu trữ dữ liệu sao lưu	

3. Trung tâm dữ liệu dự phòng

STT	Nội dung	Mô tả
1	Địa điểm	
2	Mô hình dự phòng	
3	Phương án chuyển đổi	

4. Phương án khôi phục hoạt động sau sự cố

- Quy trình xử lý sự cố:
- Quy trình khôi phục hoạt động:
- Kết quả kiểm thử gần nhất (nếu có):

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁP LUẬT

STT	Yêu cầu theo Nghị định và Thông tư	Mức độ đáp ứng (Đáp ứng/ Chưa đáp ứng)	Tài liệu chứng minh
1	Kiến trúc hệ thống		
2	Hệ thống giao dịch điện tử		
3	Hệ thống thanh toán bù trừ		
4	Kết nối dữ liệu		
5	An ninh mạng		
6	Sao lưu và dự phòng		
7	Khả năng cung cấp dữ liệu cho Bộ Công Thương		

VII. DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Sơ đồ kiến trúc tổng thể hệ thống.
2. Tài liệu mô tả chức năng nghiệp vụ của hệ thống.
3. Tài liệu mô tả API hoặc phương thức kết nối dữ liệu.
4. Tài liệu mô tả các biện pháp bảo đảm an ninh mạng.
5. Tài liệu về sao lưu dữ liệu, dự phòng và khôi phục hoạt động.
6. Báo cáo hoặc biên bản kiểm thử hệ thống (nếu có).
7. Các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.

VIII. CAM KẾT

Đơn vị báo cáo cam kết các thông tin trong báo cáo là trung thực, chính xác tại thời điểm báo cáo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp.

..., ngày ... tháng ... năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC II**Mẫu số 02****TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/ĐA-.....

....., ngày tháng năm

ĐỀ ÁN**GIẢI TRÌNH VỀ MÔ HÌNH, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA
SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VÀ GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH NIÊM YẾT
HÀNG HÓA SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN 05 NĂM***(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BCT**ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)***I. THÔNG TIN CHUNG****1. Thông tin về doanh nghiệp đề nghị thành lập Sở giao dịch hàng hóa**

Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ các thông tin sau:

- a) Tên doanh nghiệp.
- b) Tên giao dịch, tên viết tắt, tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có).
- c) Mã số doanh nghiệp (Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).
- d) Địa chỉ trụ sở chính.
- đ) Số điện thoại, thư điện tử, trang thông tin điện tử (nếu có).
- e) Ngành, nghề kinh doanh chính.
- g) Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (bao gồm họ và tên, chức danh, số giấy tờ pháp lý cá nhân, số điện thoại và thư điện tử).

2. Thông tin về vốn điều lệ và cơ cấu sở hữu

- a) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.
- b) Cơ cấu cổ đông hoặc thành viên góp vốn.
- c) Tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc thành viên góp vốn.

d) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

đ) Khả năng đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ theo quy định của Nghị định số 302/2026/NĐ-CP.

3. Đầu mối liên hệ về hồ sơ

Doanh nghiệp cung cấp thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình thẩm tra hồ sơ, bao gồm:

- a) Họ và tên.
- b) Chức vụ.
- c) Số điện thoại.
- d) Thư điện tử.

II. GIẢI TRÌNH VỀ MÔ HÌNH, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

1. Mô hình tổ chức của Sở giao dịch hàng hóa

Doanh nghiệp giải trình mô hình tổ chức dự kiến của Sở giao dịch hàng hóa, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và tổ chức hoạt động.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Mô hình tổ chức của Sở giao dịch hàng hóa.
- b) Cơ cấu tổ chức, cơ cấu quản trị và điều hành.
- c) Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị chuyên môn.
- d) Môi quan hệ phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình tổ chức và vận hành hoạt động.
- đ) Cơ chế phân quyền, phân cấp trách nhiệm trong quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động.
- e) Sơ đồ tổ chức của Sở giao dịch hàng hóa.

Tài liệu minh họa, thuyết minh kèm theo (nếu có).

2. Tổ chức hoạt động giao dịch

Doanh nghiệp giải trình phương thức tổ chức hoạt động giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Phương thức tổ chức giao dịch.
- b) Phương thức khớp lệnh.

- c) Phương thức tiếp nhận, sửa, hủy và xử lý lệnh giao dịch.
- d) Phương thức xác nhận kết quả giao dịch.
- đ) Phương thức công bố thông tin giao dịch.
- e) Phương thức lưu trữ dữ liệu giao dịch.

g) Phương thức tạm ngừng, đình chỉ hoặc xử lý giao dịch trong trường hợp phát sinh sự cố hoặc tình huống bất thường.

Tài liệu thể hiện nội dung này (nếu có) gồm dự thảo quy trình giao dịch, dự thảo quy trình xử lý lệnh, dự thảo quy trình công bố thông tin, dự thảo quy trình xử lý sự cố giao dịch và các tài liệu có liên quan khác.

3. Quản lý thành viên

Doanh nghiệp giải trình phương thức quản lý thành viên của Sở giao dịch hàng hóa.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Các loại thành viên dự kiến tham gia Sở giao dịch hàng hóa.
- b) Nguyên tắc tiếp nhận, xem xét và chấp thuận tư cách thành viên.
- c) Phương thức quản lý, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên.
- d) Cơ chế xử lý vi phạm của thành viên.
- đ) Cơ chế đình chỉ, chấm dứt, khôi phục tư cách thành viên.
- e) Cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng trong trường hợp thành viên bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên.

Tài liệu thể hiện nội dung này (nếu có) gồm dự thảo quy chế thành viên, dự thảo quy trình tiếp nhận thành viên, dự thảo quy trình xử lý vi phạm của thành viên và các tài liệu có liên quan khác.

4. Tổ chức giao nhận hàng hóa

Doanh nghiệp giải trình phương thức tổ chức giao nhận hàng hóa đối với các giao dịch có phương thức thực hiện bằng giao nhận hàng hóa vật chất.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Nguyên tắc tổ chức giao nhận hàng hóa.
- b) Phương thức lựa chọn, chỉ định hoặc quản lý thành viên lưu ký, giao nhận hàng hóa.
- c) Cơ chế phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa, thành viên lưu ký, giao nhận hàng hóa, thành viên kinh doanh và khách hàng.
- d) Phương thức quản lý chứng từ giao nhận hàng hóa.

đ) Phương thức xử lý tranh chấp, chậm giao hàng, không giao hàng hoặc giao hàng không phù hợp.

e) Phương thức lưu trữ dữ liệu, hồ sơ liên quan đến giao nhận hàng hóa.

Tài liệu thể hiện nội dung này (nếu có) gồm dự thảo quy trình giao nhận hàng hóa, dự thảo quy trình quản lý thành viên lưu ký, giao nhận hàng hóa, dự thảo quy trình xử lý tranh chấp trong giao nhận hàng hóa và các tài liệu có liên quan khác.

5. Giám sát giao dịch và quản lý rủi ro

Doanh nghiệp giải trình phương thức giám sát giao dịch, phát hiện dấu hiệu bất thường và quản lý rủi ro trong quá trình tổ chức hoạt động.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

a) Phương thức giám sát hoạt động giao dịch.

b) Phương thức theo dõi biến động giá, khối lượng giao dịch, vị thế giao dịch và các dấu hiệu bất thường.

c) Phương thức cảnh báo rủi ro.

d) Phương thức áp dụng giới hạn vị thế, giới hạn giao dịch hoặc biện pháp quản lý rủi ro khác theo thẩm quyền.

đ) Cơ chế phối hợp với Trung tâm thanh toán bù trừ trong quản lý ký quỹ, quản lý vị thế, thanh toán bù trừ và xử lý rủi ro.

e) Cơ chế báo cáo Bộ Công Thương khi phát sinh sự cố, rủi ro hoặc tình huống có khả năng ảnh hưởng đến an toàn thị trường.

Tài liệu thể hiện nội dung này (nếu có) gồm dự thảo quy trình giám sát giao dịch, dự thảo quy trình cảnh báo và quản lý rủi ro, dự thảo quy trình báo cáo sự cố và các tài liệu có liên quan khác.

6. Phối hợp với Trung tâm thanh toán bù trừ

Doanh nghiệp giải trình phương thức phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ trong quá trình tổ chức hoạt động.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

a) Nguyên tắc phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ.

b) Phương thức trao đổi, đối soát và đồng bộ dữ liệu giao dịch.

c) Phương thức phối hợp trong quản lý ký quỹ, thanh toán bù trừ và quản lý vị thế giao dịch.

d) Phương thức phối hợp trong quản lý rủi ro.

đ) Phương thức phối hợp trong xử lý sự cố kỹ thuật, sự cố thanh toán bù trừ và các tình huống có khả năng ảnh hưởng đến an toàn thị trường.

e) Cơ chế trao đổi thông tin, báo cáo và lưu trữ hồ sơ giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ.

Tài liệu thể hiện nội dung này gồm dự thảo thỏa thuận phối hợp giữa Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ, trong đó thể hiện phương thức trao đổi dữ liệu, cơ chế phối hợp xử lý sự cố, thực hiện chế độ báo cáo và lưu trữ hồ sơ.

7. Điều kiện bảo đảm tổ chức và vận hành hoạt động

Doanh nghiệp giải trình các điều kiện bảo đảm cho việc tổ chức và vận hành Sở giao dịch hàng hóa.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Điều kiện về nhân sự quản lý, điều hành và nhân sự nghiệp vụ.
- b) Điều kiện về cơ sở vật chất.
- c) Điều kiện về hệ thống công nghệ thông tin.
- d) Điều kiện về kiểm soát nội bộ.
- đ) Điều kiện về quản trị rủi ro.
- e) Điều kiện bảo đảm hoạt động liên tục của Sở giao dịch hàng hóa.
- g) Điều kiện khác phục vụ việc tổ chức và vận hành hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.

Tài liệu thể hiện nội dung này (nếu có) gồm phương án nhân sự, danh sách nhân sự chủ chốt dự kiến, bản mô tả chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, tài liệu về điều kiện cơ sở vật chất và các tài liệu có liên quan khác.

III. GIẢI TRÌNH VỀ GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH NIÊM YẾT HÀNG HÓA SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN 05 NĂM

1. Nguyên tắc xây dựng danh mục hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dự kiến niêm yết

Doanh nghiệp giải trình nguyên tắc lựa chọn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dự kiến niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa trong thời gian 05 năm.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Căn cứ lựa chọn hàng hóa dự kiến niêm yết.
- b) Mức độ phù hợp của hàng hóa với nhu cầu giao dịch, phòng ngừa rủi ro giá và phát triển thị trường.

c) Khả năng chuẩn hóa về chất lượng, quy cách, đơn vị giao dịch và phương thức giao nhận hàng hóa.

d) Khả năng hình thành thanh khoản đối với hàng hóa dự kiến niêm yết.

đ) Khả năng kết nối với sản xuất, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc chuỗi cung ứng hàng hóa trong nước.

2. Danh mục hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dự kiến niêm yết

Doanh nghiệp lập danh mục hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dự kiến niêm yết trong thời gian 05 năm theo bảng sau:

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Căn cứ lựa chọn	Thời điểm niêm yết dự kiến	Phương thức giao dịch dự kiến	Phương thức thực hiện hợp đồng dự kiến
1						
2						
3						

Doanh nghiệp có trách nhiệm thuyết minh đối với từng loại hàng hóa dự kiến niêm yết, trong đó làm rõ lý do lựa chọn, điều kiện thị trường, khả năng chuẩn hóa hợp đồng và khả năng tổ chức giao dịch.

3. Lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 05 năm

Doanh nghiệp xây dựng lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm được cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa.

Lộ trình được trình bày theo bảng sau:

Thời gian thực hiện	Nội dung triển khai chủ yếu	Hàng hóa dự kiến niêm yết	Kết quả dự kiến	Trách nhiệm tổ chức thực hiện
Năm thứ nhất				
Năm thứ hai				
Năm thứ ba				

Năm thứ tư				
Năm thứ năm				

Doanh nghiệp giải trình rõ khả năng thực hiện lộ trình, điều kiện bảo đảm triển khai và các yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện lộ trình.

4. Giải pháp thực hiện lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

Doanh nghiệp giải trình các giải pháp thực hiện lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Giải pháp phát triển nguồn hàng.
- b) Giải pháp thu hút doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tham gia giao dịch.
- c) Giải pháp phát triển thành viên và khách hàng.
- d) Giải pháp chuẩn hóa tiêu chuẩn, chất lượng, quy cách và đơn vị giao dịch của hàng hóa.
- đ) Giải pháp phát triển hệ thống kho bãi, lưu ký, giao nhận hàng hóa.
- e) Giải pháp công bố thông tin, tham chiếu giá và minh bạch hóa thị trường.
- g) Giải pháp phối hợp với hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, tổ chức logistics, tổ chức tài chính và các tổ chức có liên quan.
- h) Giải pháp truyền thông, đào tạo, phổ biến kiến thức về giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

5. Cơ chế theo dõi, đánh giá việc thực hiện lộ trình

Doanh nghiệp giải trình cơ chế theo dõi, đánh giá việc thực hiện lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Chỉ tiêu theo dõi kết quả thực hiện hằng năm.
- b) Phương thức đánh giá kết quả thực hiện.
- c) Phương thức xử lý trong trường hợp lộ trình không đạt tiến độ dự kiến.
- d) Cơ chế báo cáo Bộ Công Thương về kết quả thực hiện lộ trình.

IV. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Điều kiện về nhân sự

Doanh nghiệp giải trình phương án bảo đảm nhân sự để tổ chức thực hiện Đề án.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Số lượng nhân sự dự kiến.
- b) Cơ cấu nhân sự theo từng bộ phận chuyên môn.
- c) Tiêu chuẩn, năng lực và kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt.
- d) Phương án đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ.
- đ) Phương án bổ sung nhân sự theo lộ trình phát triển hoạt động.

2. Điều kiện về công nghệ thông tin

Doanh nghiệp giải trình phương án bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Khả năng đáp ứng yêu cầu tổ chức giao dịch điện tử.
- b) Khả năng giám sát giao dịch.
- c) Khả năng kết nối với Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên và cơ quan quản lý nhà nước.
- d) Khả năng lưu trữ dữ liệu, sao lưu dữ liệu, dự phòng hệ thống và khôi phục hoạt động khi xảy ra sự cố.
- đ) Khả năng bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu.

3. Điều kiện về tài chính

Doanh nghiệp giải trình phương án bảo đảm nguồn lực tài chính để tổ chức và duy trì hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Nguồn vốn phục vụ hoạt động.
- b) Phương án sử dụng vốn.
- c) Chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở vật chất và nhân sự.
- d) Chi phí duy trì hoạt động trong giai đoạn đầu.
- đ) Khả năng duy trì điều kiện về vốn điều lệ theo quy định của Nghị định số 302/2026/NĐ-CP.

4. Điều kiện về quản trị, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro

Doanh nghiệp giải trình phương án bảo đảm quản trị, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro.

Nội dung giải trình tối thiểu bao gồm:

- a) Cơ chế quản trị doanh nghiệp.
- b) Cơ chế kiểm soát nội bộ.
- c) Cơ chế phòng ngừa xung đột lợi ích.
- d) Cơ chế quản lý rủi ro thị trường, rủi ro vận hành, rủi ro công nghệ thông tin và rủi ro pháp lý.
- đ) Cơ chế xử lý tình huống bất thường phát sinh trong quá trình hoạt động.

V. DANH MỤC TÀI LIỆU GỬI KÈM

Doanh nghiệp gửi kèm Đề án các tài liệu sau đây (nếu có):

- ☐ Sơ đồ tổ chức dự kiến của Sở giao dịch hàng hóa.
- ☐ Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.
- ☐ Dự thảo quy chế thành viên.
- ☐ Dự thảo quy chế giao dịch.
- ☐ Dự thảo quy trình giám sát thành viên.
- ☐ Dự thảo quy trình giám sát giao dịch.
- ☐ Dự thảo quy trình quản lý rủi ro.
- ☐ Dự thảo quy trình công bố thông tin.
- ☐ Dự thảo quy trình giao nhận hàng hóa.
- ☐ Dự thảo quy trình phối hợp với Trung tâm thanh toán bù trừ.
- ☐ Phương án nhân sự.
- ☐ Tài liệu chứng minh năng lực nhân sự chủ chốt.
- ☐ Tài liệu chứng minh điều kiện về cơ sở vật chất.
- ☐ Tài liệu chứng minh hệ thống công nghệ thông tin.
- ☐ Tài liệu chứng minh điều kiện tài chính.
- ☐ Tài liệu về danh mục hàng hóa sản xuất tại Việt Nam dự kiến niêm yết.
- ☐ Tài liệu khác có liên quan.

VI. CAM KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết:

1. Nội dung Đề án và các tài liệu gửi kèm là trung thực, đầy đủ và chính xác.
2. Thực hiện đúng giải pháp, lộ trình niêm yết hàng hóa sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 05 năm đã nêu trong Đề án.
3. Duy trì đầy đủ các điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung Đề án và tài liệu gửi kèm.

..., ngày ... tháng ... năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC III

DANH MỤC DỮ LIỆU KẾT NỐI, CUNG CẤP VÀ CHIA SẺ

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Việc kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu quy định tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Dữ liệu được kết nối, cung cấp và chia sẻ phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, liên tục và tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

Ngoài các nhóm thông tin quy định tại Phụ lục này, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật.

II. NHÓM DỮ LIỆU CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm kết nối, cung cấp và chia sẻ các nhóm dữ liệu sau:

1. Nhóm dữ liệu về hoạt động giao dịch (cung cấp theo thời gian thực):

- a) Thông tin về lệnh giao dịch;
- b) Thông tin về kết quả giao dịch;
- c) Thông tin về giá giao dịch;
- d) Thông tin về khối lượng giao dịch.

2. Nhóm dữ liệu về thành viên (cung cấp khi phát sinh mới hoặc có thay đổi):

- a) Thông tin nhận dạng thành viên;
- b) Thông tin về loại thành viên;
- c) Thông tin về tình trạng hoạt động của thành viên;
- d) Thông tin về thay đổi tư cách thành viên.

3. Nhóm dữ liệu về hàng hóa giao dịch (cung cấp khi niêm yết hoặc có thay đổi):

- a) Thông tin về hàng hóa giao dịch;
- b) Thông tin về hợp đồng giao dịch;

- c) Thông tin về niềm yết hàng hóa;
- d) Thông tin về thay đổi nội dung hợp đồng.

4. Nhóm dữ liệu về giao nhận hàng hóa (cung cấp sau khi có kết quả giao nhận):

- a) Thông tin về hợp đồng giao nhận;
- b) Thông tin về khối lượng giao nhận;
- c) Thông tin về địa điểm giao nhận;
- d) Thông tin về thời gian giao nhận.

5. Nhóm dữ liệu phục vụ giám sát giao dịch và quản lý rủi ro

- a) Cảnh báo giao dịch, dấu hiệu bất thường (cung cấp theo thời gian thực);
- b) Dữ liệu tổng hợp về giám sát, vi phạm và biện pháp xử lý (cung cấp sau phiên giao dịch hoặc khi phát sinh).

III. NHÓM DỮ LIỆU CỦA TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ

1. Nhóm dữ liệu về ký quỹ (cung cấp theo thời gian thực; dữ liệu tổng hợp cung cấp sau phiên giao dịch):

- a) Thông tin về ký quỹ ban đầu;
- b) Thông tin về ký quỹ duy trì;
- c) Thông tin về ký quỹ bổ sung;
- d) Thông tin về giá trị ký quỹ thực tế.

2. Nhóm dữ liệu về thanh toán bù trừ (cung cấp theo thời gian thực; kết quả tổng hợp cung cấp sau phiên giao dịch):

- a) Thông tin về nghĩa vụ thanh toán bù trừ;
- b) Thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán;
- c) Thông tin về kết quả thanh toán bù trừ.

3. Nhóm dữ liệu về vị thế giao dịch (cung cấp theo thời gian thực):

- a) Thông tin về vị thế giao dịch;
- b) Thông tin về giới hạn vị thế;
- c) Thông tin về thay đổi vị thế.

4. Nhóm dữ liệu về giao nhận hàng hóa (cung cấp sau khi có kết quả giao nhận):

- a) Thông tin về thực hiện giao nhận hàng hóa;

- b) Thông tin về kết quả giao nhận hàng hóa;
- c) Thông tin về tranh chấp phát sinh trong quá trình giao nhận hàng hóa (nếu có).

PHỤ LỤC IV
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BCT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 03a

TÊN DOANH NGHIỆP Số:/BC-.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc , ngày tháng năm
--	---

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin Sở giao dịch hàng hóa:

- Tên Sở giao dịch hàng hóa
- Mã số doanh nghiệp:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: do cấp ngày
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:
- Thư điện tử: Trang thông tin điện tử (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật:

- | | |
|---------------|----------------|
| - Họ và tên: | - Chức vụ: |
| - Điện thoại: | - Thư điện tử: |

3. Người lập báo cáo:

- | | |
|---------------|----------------|
| - Họ và tên: | - Chức vụ: |
| - Điện thoại: | - Thư điện tử: |

4. Kỳ báo cáo: ☐ Tuần ☐ Tháng ☐ Quý ☐ 06 tháng ☐ Năm

Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH

1. Tổng hợp kết quả giao dịch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Tăng/giảm (%)	Lũy kế từ đầu năm
1	Tổng số hợp đồng giao dịch	Hợp đồng				
2	Tổng khối lượng giao dịch	Lô/ Tấn/Đơn vị hàng hóa				
3	Tổng giá trị giao dịch	Đồng Việt Nam				
4	Số lượng thành viên kinh doanh có phát sinh giao dịch	Thành viên				
5	Tổng số lệnh giao dịch phát sinh	Lệnh giao dịch				
6	Số lượng lệnh giao dịch bị hủy	Lệnh giao dịch				
7	Số lượng lệnh giao dịch bị sửa	Lệnh giao dịch				
8	Tổng số vị thế mở cuối kỳ	Vị thế mở				

2. Kết quả giao dịch theo nhóm hàng hóa

STT	Nhóm hàng hóa	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Nông sản		
2	Kim loại		
3	Năng lượng		
4	Nguyên liệu công nghiệp		
5			
Tổng cộng			

III. TÌNH HÌNH THÀNH VIÊN

1. Tổng hợp thành viên

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Tổng số thành viên hiện có	
2	Thành viên kinh doanh	
3	Thành viên môi giới	
4	Thành viên lưu ký, giao nhận hàng hóa	

2. Biến động thành viên trong kỳ

STT	Nội dung	Số lượng
1	Thành viên mới	
2	Thành viên bị đình chỉ	
3	Thành viên chấm dứt tư cách	
4	Thành viên được khôi phục hoạt động	

IV. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA NIÊM YẾT

STT	Tên hàng hóa	Tình trạng niêm yết	Ghi chú
1			
2			

Mô tả chi tiết (Niêm yết mới; Hủy niêm yết; Điều chỉnh thông số hợp đồng trong kỳ...)

V. TÌNH HÌNH GIÁM SÁT GIAO DỊCH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

STT	Nội dung	Số lượng vụ việc
1	Giao dịch bất thường được phát hiện	
2	Cảnh báo giao dịch	
3	Vi phạm giới hạn vị thế	
4	Vi phạm quy chế giao dịch	
5	Thành viên bị xử lý	

Mô tả các vụ việc nổi bật (nếu có):

.....

VI. TÌNH HÌNH HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Nội dung	Kết quả
1	Số sự cố kỹ thuật phát sinh	
2	Thời gian gián đoạn giao dịch (nếu có)	
3	Số lần bảo trì hệ thống	

Mô tả các sự cố ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch (nếu có):

.....

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả hoạt động trong kỳ.
2. Khó khăn, vướng mắc.
3. Nguyên nhân.

VIII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị đối với Bộ Công Thương.
2. Kiến nghị đối với các cơ quan có liên quan.

.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

....., ngày tháng năm

Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

II. TÌNH HÌNH THANH TOÁN BÙ TRỪ

1. Tổng hợp kết quả thanh toán bù trừ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1	Tổng số giao dịch được thanh toán bù trừ	Giao dịch		
2	Tổng số hợp đồng được thanh toán bù trừ	Hợp đồng		
3	Tổng giá trị thanh toán bù trừ	Đồng		
4	Tổng số vị thế mở cuối kỳ	Vị thế mở		
5	Tổng số thành viên được phục vụ	Thành viên		

III. TÌNH HÌNH KÝ QUỸ

1. Tổng hợp ký quỹ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Tổng giá trị ký quỹ ban đầu phải nộp	Đồng	
2	Tổng giá trị ký quỹ duy trì phải nộp	Đồng	
3	Tổng giá trị ký quỹ thực tế	Đồng	
4	Chênh lệch giữa giá trị ký quỹ thực tế và giá trị ký quỹ phải nộp	Đồng	
5	Số tài khoản không đáp ứng yêu cầu ký quỹ	Tài khoản	

2. Biến động ký quỹ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1	Tổng giá trị ký quỹ bổ sung	Đồng		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
2	Tổng giá trị ký quỹ được hoàn trả	Đồng		
3	Số lượt yêu cầu bổ sung ký quỹ	Lượt		
4	Số trường hợp không thực hiện đúng yêu cầu bổ sung ký quỹ	Trường hợp		
5	Số trường hợp bị xử lý do vi phạm nghĩa vụ ký quỹ	Trường hợp		

IV. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VỊ THẾ

STT	Chỉ tiêu	Kết quả
1	Tổng số vị thế mua mở	
2	Tổng số vị thế bán mở	
3	Tổng số vị thế mở toàn thị trường	
4	Số trường hợp vượt giới hạn vị thế	

V. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

STT	Nội dung	Số lượng
1	Cảnh báo rủi ro phát sinh	
2	Yêu cầu bổ sung ký quỹ	
3	Vi phạm nghĩa vụ thanh toán	
4	Trường hợp mất khả năng thanh toán	
5	Trường hợp áp dụng biện pháp xử lý rủi ro	

Mô tả các vụ việc nổi bật (nếu có)

.....

.....

VI. TÌNH HÌNH GIAO NHẬN HÀNG HÓA

STT	Loại hàng hóa	Số hợp đồng thực hiện giao nhận	Khối lượng hàng hóa giao nhận	Giá trị hàng hóa giao nhận	Số trường hợp tranh chấp giao nhận

VII. TÌNH HÌNH HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Chỉ tiêu	Kết quả
1	Số sự cố hệ thống	
2	Thời gian gián đoạn hoạt động (nếu có)	
3	Số lần bảo trì hệ thống	
4	Số sự cố an ninh mạng	

Mô tả các sự cố ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán bù trừ (nếu có)

.....

.....

VIII. PHỐI HỢP VỚI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện
1	Trao đổi dữ liệu giao dịch	
2	Quản lý ký quỹ	
3	Quản lý vị thế	
4	Xử lý sự cố	
5	Quản lý rủi ro	

IX. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ.
2. Các khó khăn, vướng mắc phát sinh.
3. Nguyên nhân.

X. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị đối với Bộ Công Thương.
2. Kiến nghị đối với Sở giao dịch hàng hóa và các cơ quan liên quan.

.....

.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỘT XUẤT

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước)

I. THÔNG TIN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Tên Sở giao dịch hàng hóa/ Trung tâm thanh toán bù trừ:

- Mã số doanh nghiệp:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: do cấp ngày
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:
- Thư điện tử: Trang thông tin điện tử (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: _____ - Chức vụ: _____
- Điện thoại: _____ - Thư điện tử: _____

3. Người lập báo cáo:

- Họ và tên: _____ - Chức vụ: _____
- Điện thoại: _____ - Thư điện tử: _____

II. THÔNG TIN VỀ SỰ VIỆC

1. Thời điểm phát sinh:

2. Thời gian bắt đầu:

3. Thời gian phát hiện:

4. Địa điểm hoặc hệ thống xảy ra sự việc:

5. Loại sự việc

- Sự cố kỹ thuật
- Sự cố hệ thống công nghệ thông tin

- ☐ Sự cố an ninh mạng
- ☐ Gián đoạn hoạt động giao dịch
- ☐ Gián đoạn hoạt động thanh toán bù trừ
- ☐ Vi phạm nghĩa vụ ký quỹ
- ☐ Vi phạm nghĩa vụ thanh toán
- ☐ Biến động bất thường của thị trường
- ☐ Dấu hiệu thao túng thị trường
- ☐ Dấu hiệu vi phạm pháp luật
- ☐ Sự việc khác

6. Mô tả tóm tắt sự việc

.....

.....

.....

III. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG

1. Phạm vi ảnh hưởng

- ☐ Toàn hệ thống
- ☐ Một phần hệ thống
- ☐ Một hoặc một số thành viên
- ☐ Một hoặc một số loại hàng hóa
- ☐ Khác

2. Mức độ ảnh hưởng

STT	Nội dung ảnh hưởng	Mô tả
1	Hoạt động giao dịch	
2	Hoạt động thanh toán bù trừ	
3	Hoạt động giao nhận hàng hóa	
4	Thành viên thị trường	
5	Khách hàng	
6	Dữ liệu giao dịch	

3. Thiệt hại hoặc nguy cơ thiệt hại (nếu có)

.....

.....

IV. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân sơ bộ

.....

.....

2. Nguyên nhân chính thức

(Trường hợp chưa xác định được thì báo cáo sau khi có kết quả xác minh)

.....

.....

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Các biện pháp đã triển khai

STT	Biện pháp xử lý	Thời gian thực hiện
1		
2		
3		

2. Kết quả xử lý bước đầu

.....

.....

3. Tình trạng hiện tại

- ☐ Đã khắc phục hoàn toàn
- ☐ Đang tiếp tục xử lý
- ☐ Chưa khắc phục được

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị đối với Bộ Công Thương

.....

.....

2. Kiến nghị đối với cơ quan, tổ chức có liên quan

.....

.....

VII. TÀI LIỆU GỬI KÈM

- ☐ Nhật ký hệ thống
- ☐ Biên bản xác minh sự việc
- ☐ Báo cáo kỹ thuật
- ☐ Dữ liệu giao dịch liên quan
- ☐ Tài liệu khác

VIII. CAM KẾT

Đơn vị báo cáo cam kết các thông tin trong báo cáo là trung thực, chính xác tại thời điểm báo cáo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp.

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)